

Bài 1: Bảng Chữ Cái (*Alphabet*)

29 Chữ Cái Việt-Nam

	<u>Chữ Cái</u>	<u>Phát Âm</u>		<u>Chữ Cái</u>	<u>Phát Âm</u>		<u>Chữ Cái</u>	<u>Phát Âm</u>
1	A a	<i>a</i>	11	H h	<i>hờ</i>	21	Q q	<i>quờ</i>
2	Ă ă	<i>á</i>	12	I i	<i>i</i>	22	R r	<i>rờ</i>
3	Â â	<i>ớ</i>	13	K k	<i>kờ</i>	23	S s	<i>sờ</i>
4	B b	<i>bờ</i>	14	L l	<i>lờ</i>	24	T t	<i>tờ</i>
5	C c	<i>cờ</i>	15	M m	<i>mờ</i>	25	U u	<i>u</i>
6	D d	<i>dờ</i>	16	N n	<i>nờ</i>	26	Ư ư	<i>ư</i>
7	Đ đ	<i>đờ</i>	17	O o	<i>o</i>	27	V v	<i>vờ</i>
8	E e	<i>e</i>	18	Ô ô	<i>ô</i>	28	X x	<i>xờ</i>
9	Ê ê	<i>ê</i>	19	Ơ ơ	<i>ơ</i>	29	Y y	<i>i-cờ-rét</i>
10	G g	<i>gờ</i>	20	P p	<i>pờ</i>			

12 Nguyên Âm (Vowels)

A	Ă	Â	E	Ê	I	O	Ô	Ơ	U	Ư	Y
a	ă	â	e	ê	i	o	ô	ơ	u	ư	y






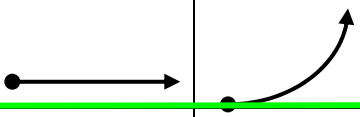
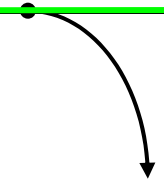
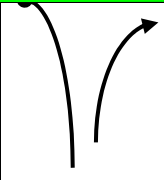
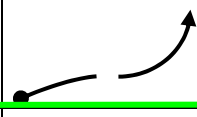
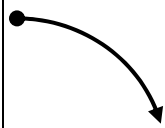
11 Phụ Âm Ghép (Compound Consonants)

	<u>Chữ Ghép</u>	<u>Phát Âm</u>		<u>Chữ Ghép</u>	<u>Phát Âm</u>		<u>Chữ Ghép</u>	<u>Phát Âm</u>
1	Ch	<i>chờ</i>	5	Ng	<i>ngờ</i>	9	Qu	<i>quờ</i>
2	Gh	<i>gờ</i>	6	Ngh	<i>ngờ</i>	10	Th	<i>thờ</i>
3	Gi	<i>giờ</i>	7	Nh	<i>nhờ</i>	11	Tr	<i>trờ</i>
4	Kh	<i>khờ</i>	8	Ph	<i>phờ</i>			

Em học thêm các dấu trong tiếng Việt, dấu lập chữ và dấu thanh, trong sách GIÁO KHOA VIỆT NGỮ - Mẫu Giáo, trang 11.

Please study helper marks and tone marks on page 11 in your textbook.

Dấu Thanh (Tone Marks)

					
Không	Sắc	Huyền	Hỏi	Ngã	Nặng
X					
<i>a</i>	<i>á</i>	<i>à</i>	<i>ả</i>	<i>ã</i>	<i>ạ</i>

NOTE: The line marked with X indicates the normal pitch. The arrows indicate the direction of change in pitch level that occurs with each tone.

Definitions:

Chữ Cái = *Alphabet Letter*
 Phát Âm = *Pronunciation*
 vần = *Rhyme*

Chữ Ghép = *Letters forming a sound*
 Nguyên Âm = *Vowel*
 Từ = *Word*

Âm = *Sound*
 Phụ Âm = *Consonant*